

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>472.397.396.335</b>	<b>461.584.385.939</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110=111--&gt;129)</b>	<b>110</b>		<b>471.547.922.891</b>	<b>460.951.454.488</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6,49	400.557.206.611	402.560.414.632
1.1. Tiền	111.1		4.557.206.611	1.560.414.632
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		396.000.000.000	401.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	8,11,49	67.761.472.100	51.777.688.869
4. Các khoản cho vay	114	9,49	1.085.690.596	1.480.977.107
7. Các khoản phải thu	117		43.769.708.799	49.095.764.023
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	10,49	39.438.118.126	44.125.276.126
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2	10,49	4.331.590.673	4.970.487.897
7.2.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		10	3.621.687.899	3.621.687.899
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i>	117.2.1		3.621.687.899	3.621.687.899
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		709.902.774	1.348.799.998
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10,49	1.347.399.537	170.564.914
12. Các khoản phải thu khác	122	10,49	127.781.272	67.380.967
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	12	(43.101.336.024)	(44.201.336.024)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131--&gt;136)</b>	<b>130</b>		<b>849.473.444</b>	<b>632.931.451</b>
1. Tạm ứng	131		74.002.000	162.339.700
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	13	583.001.662	153.880.575
5. Tài sản ngắn hạn khác	135	14	192.469.782	316.711.176
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)</b>	<b>200</b>		<b>7.756.486.108</b>	<b>8.077.942.150</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.804.514.530</b>	<b>2.029.878.521</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.189.038.130	1.267.763.321
- Nguyên giá	222		4.882.374.295	4.871.484.295
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3.693.336.165)	(3.603.720.974)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	615.476.400	762.115.200
- Nguyên giá	228		7.013.017.564	7.013.017.564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(6.397.541.164)	(6.250.902.364)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>5.951.971.578</b>	<b>6.048.063.629</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	17,49	616.857.560	616.857.560
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	13	1.678.804.834	1.863.680.956
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	18	3.656.309.184	3.567.525.113
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>480.153.882.443</b>	<b>469.662.328.089</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>386.981.194.972</b>	<b>384.570.959.655</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>386.981.194.972</b>	<b>384.570.959.655</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	19	3.000.000.000	
1.1. Vay ngắn hạn	312		3.000.000.000	
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	20	380.000.000.000	380.000.000.000
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	21	12.500.000	
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	22	75.000.000	149.125.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	23	142.541.071	302.372.244
11. Phải trả người lao động	323		4.470.641	335.613.641
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	24	73.498.957	
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	25	614.307.066	703.879.753
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	27	3.058.643.119	3.079.734.899
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		234.118	234.118
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>93.172.687.471</b>	<b>85.091.368.434</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>93.172.687.471</b>	<b>85.091.368.434</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		290.000.000.000	290.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		240.000.000.000	240.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		240.000.000.000	240.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		50.000.000.000	50.000.000.000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.047.890.198	1.047.890.198
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	28	(197.875.202.727)	(205.956.521.764)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(202.540.818.639)	(201.433.273.016)
- Lợi nhuận đã thực hiện đến cuối kỳ trước	417.1a		(201.433.273.016)	(209.760.723.362)
- Lợi nhuận đã thực hiện phát sinh trong kỳ	417.1b		(1.107.545.623)	8.327.450.346
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		4.665.615.912	(4.523.248.748)
- Lợi nhuận chưa thực hiện đến cuối kỳ trước	417.2a		(4.523.248.748)	
- Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh trong kỳ	417.2b	40	9.188.864.660	(4.523.248.748)
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>480.153.882.443</b>	<b>469.662.328.089</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
3. Tài sản nhận thế chấp	003	29	1.618.610.000	1.618.610.000
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	30	24.000.000	24.000.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	31	26.590.950.000	7.893.240.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1	31	23.590.950.000	4.493.040.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5	31		3.400.200.000
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7	31	3.000.000.000	
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	32		40.000.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	33	3.000.000.000	16.000.000.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	34	52.897.183	54.224.175
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		45.376.747	46.675.950
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		7.343.436	7.338.815
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		177.000	209.410
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	35	539.730	463.940
<i>Đồng Việt Nam</i>				
6. Tiền gửi của khách hàng	026	36	17.042.422.150	14.972.233.525
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		17.042.422.150	14.972.233.525
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		17.042.422.150	14.972.233.525
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	37	17.042.422.150	14.972.233.525
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		17.017.564.261	14.947.336.669
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		24.857.889	24.896.856
10. Phải trả vay công ty chứng khoán	034	38	1.085.690.596	1.480.977.107
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	36		2.036.286.619	2.036.853.619



NGUYỄN THỊ KHÁNH HOÀ  
 Người lập biểu



NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG  
 Kế toán trưởng



NGUYỄN TRÁT MINH PHƯƠNG  
 Q. Tổng giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2016

## BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		14.265.491.852	1.679.654.121
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a	39	265.972.571	710.359.934
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b	40	13.456.061.908	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c	41	543.457.373	969.294.187
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		2.446.720	5.613.001
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	42	385.925.438	363.027.965
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	42	75.046.399	85.210.613
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	42	156.653.358	
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	42	5.854.546	9.448.674
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01--&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>14.891.418.313</b>	<b>2.142.954.374</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		4.267.197.248	(358.460.639)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a	39		(358.460.639)
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b	40	4.267.197.248	
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		(1.100.000.000)	
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	45	433.955.938	275.959.737
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	45	864.730.908	649.028.771
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	45	74.410.175	92.514.269
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	45	128.117.378	65.000.282
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--&gt;32)</b>	<b>40</b>	<b>45</b>	<b>4.668.411.647</b>	<b>724.042.420</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	43	248.099.619	195.196.958
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41--&gt;44)</b>	<b>50</b>	<b>43</b>	<b>248.099.619</b>	<b>195.196.958</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.2. Chi phí lãi vay	52	44	31.000.000	
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51--&gt;55)</b>	<b>60</b>	<b>44</b>	<b>31.000.000</b>	
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>46</b>	<b>2.372.252.554</b>	<b>(7.839.870.908)</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>8.067.853.731</b>	<b>9.453.979.820</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1. Thu nhập khác	71	47	1.233.306	300.000
8.2. Chi phí khác	72	48	(12.232.000)	
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>13.465.306</b>	<b>300.000</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>8.081.319.037</b>	<b>9.454.279.820</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG  
**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG (tiếp theo)**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(1.107.545.623)	9.454.279.820
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	40	9.188.864.660	
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>8.081.319.037</b>	<b>9.454.279.820</b>
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(46)	394

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2016



NGUYỄN THỊ KHÁNH HOÀ  
 Người lập biểu



NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG  
 Kế toán trưởng



NGUYỄN TRÁT MINH PHƯƠNG  
 Q. Tổng giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		8.081.319.037	9.494.279.821
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(859.286.779)	(14.537.517.979)
- Khấu hao TSCĐ	03		236.253.991	376.600.216
- Các khoản dự phòng	04		(1.100.000.000)	(13.077.611.524)
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		154.672.278	(331.527.740)
- Dự thu tiền lãi	08		638.897.224	369.872.148
- Các khoản điều chỉnh khác	09		(789.110.272)	(1.874.851.079)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		4.267.197.248	
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		4.267.197.248	
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		(8.932.813.160)	
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21		(8.932.813.160)	
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		13.762.396.685	8.521.220.047
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		15.983.783.231	(9.107.281.600)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(395.286.511)	
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		124.241.394	
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		(1.950.341.429)	17.628.501.647
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		(21.311.131.052)	7.285.801.252
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		(2.736.816.571)	15.744.620.033
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(1.176.834.623)	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		(31.455.175)	
(-) Tăng, (+) giảm phải trả cho người bán	48		(16.732.760.000)	(4.338.592.571)
(-) Tăng, (+) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		(159.831.173)	
(-) Tăng, (+) giảm phải trả, phải nộp khác	51		(473.433.510)	(4.120.226.210)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>60</b>		<b>(4.992.318.021)</b>	<b>10.763.783.141</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(10.890.000)	
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>70</b>		<b>(10.890.000)</b>	
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền vay gốc	73		3.000.000.000	
3.2. Tiền vay khác	73.2		3.000.000.000	
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>80</b>		<b>3.000.000.000</b>	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
<b>IV. TĂNG/GIẢM TIỀN THUẢN TRONG KỲ</b>	<b>90</b>		<b>(2.003.208.021)</b>	<b>10.763.783.141</b>
<b>V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>101</b>		<b>22.560.414.632</b>	<b>52.442.156.926</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		22.560.414.632	52.442.156.926
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		1.560.414.632	491.524.971
- Các khoản tương đương tiền	102.2		21.000.000.000	51.950.631.955
<b>VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>103</b>		<b>20.557.206.611</b>	<b>63.205.940.067</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		20.557.206.611	63.205.940.067
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		4.557.206.611	2.205.940.067
- Các khoản tương đương tiền	104.2		16.000.000.000	61.000.000.000

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		138.713.804.500	118.484.066.100
- Phí và Thuế bán CK	01.2		385.925.438	
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(91.139.655.500)	(90.853.607.900)
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		2.714.845.071	8.270.002.505
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		(86.900.454.367)	(62.275.068.473)
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		38.759.026.861	26.002.817.260
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(77.377.940)	(91.564.996)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>2.070.188.625</b>	<b>(463.355.504)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>14.972.233.525</b>	<b>14.298.786.504</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		14.972.233.525	14.298.786.504
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		14.972.233.525	14.298.786.504
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>17.042.422.150</b>	<b>13.835.431.000</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		17.042.422.150	13.835.431.000
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		17.042.422.150	13.835.431.000

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2016



NGUYỄN THỊ KHÁNH HOÀ  
 Người lập biểu



NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG  
 Kế toán trưởng



NGUYỄN TRÁT MINH PHƯƠNG  
 Q. Tổng giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Địa chỉ: Tầng 14, toà nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận I, TP. HCM  
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

Mẫu số B04 - CTCK  
 Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**  
 Quý I - Năm 2016

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		290.000.000.000	290.000.000.000					290.000.000.000	290.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		240.000.000.000	240.000.000.000					240.000.000.000	240.000.000.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		50.000.000.000	50.000.000.000					50.000.000.000	50.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.047.890.198	1.047.890.198					1.047.890.198	1.047.890.198
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(209.760.723.362)	(205.956.521.764)	9.454.279.821	-	9.188.864.660	(1.107.545.623)	(200.306.443.541)	(197.875.202.727)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(209.760.723.362)	(201.433.273.016)	9.454.279.821			(1.107.545.623)	(200.306.443.541)	(202.540.818.639)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	49		(4.523.248.748)			9.188.864.660			4.665.615.912
<b>Cộng</b>		<b>81.287.166.836</b>	<b>85.091.368.434</b>	<b>9.454.279.821</b>	<b>-</b>	<b>9.188.864.660</b>	<b>(1.107.545.623)</b>	<b>90.741.446.657</b>	<b>93.172.687.471</b>
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>									
<b>Cộng</b>									



**NGUYỄN THỊ KHÁNH HOÀ**  
 Người lập biểu



**NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG**  
 Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2016



**NGUYỄN TRÁT MINH PHƯƠNG**  
 Q. Tổng Giám đốc



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2016

### PHẦN I – THÔNG TIN CHUNG

#### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

##### 1.1. Giấy chứng nhận thành lập.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005822 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 28 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 49/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
72/UBCK-GPĐCCTCK	06/09/2007	Tăng vốn điều lệ từ 60 tỷ đồng lên 120 tỷ đồng
100/UBCK-GPĐCCTCK	28/12/2007	Tăng vốn điều lệ từ 120 tỷ đồng lên 240 tỷ đồng
30/GPĐC-UBCK	14/11/2014	Thay đổi người đại diện pháp luật là ông Phan Vũ Tuấn
46/GPĐC-UBCK	20/10/2015	Dời trụ sở chính về Tầng 14, tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

##### 1.2. Địa chỉ liên hệ

Công ty có trụ sở chính tại tầng 14, tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

##### 1.3. Điều lệ hoạt động

- Ban hành lần thứ nhất có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2007 (kể từ khi thành lập).
- Ban hành lần thứ 2, thay thế cho lần ban hành thứ nhất vào ngày 18/5/2011, đã thông qua cổ đông theo nghị quyết đại hội cổ đông số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ tổ chức ngày 18/5/2011.
- Ban hành lần thứ 3, thay thế cho lần ban hành thứ hai vào ngày 28/10/2013, đã thông qua cổ đông theo nghị quyết đại hội cổ đông số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ tổ chức ngày 28/5/2013.

##### 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động .

- Quy mô vốn CTCK:

Vốn chủ sở hữu : 240.000.000.000 (Hai trăm bốn mươi tỷ đồng)

Vốn thặng dư : 50.000.000.000 (Năm mươi tỷ đồng)

- Mục tiêu hoạt động:

Công ty được thành lập để hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đầu tư tài chính, chứng khoán với mục tiêu thu lợi nhuận; tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động; mang lại cổ tức cao cho

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

các cổ đông; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước và phát triển công ty ngày càng lớn mạnh.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Công ty không có chi nhánh và phòng giao dịch.

## 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG.

### 2.1. Kỳ kế toán:

a. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính Quý I năm 2016 thuộc năm tài chính thứ 10 của Công ty.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND);

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

### 3.3. Hình thức kế toán áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH VỀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Cho mục đích lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền không bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng đã quá hạn thanh toán (*Thuyết minh số 6*).

#### 4.2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ là các khoản đầu tư cổ phiếu tự doanh có thời hạn dưới 12 tháng được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Giá gốc của tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ là giá mua trên thị trường mua bán chứng khoán và các chi phí liên quan về mua chứng khoán như chi phí môi giới và các chi phí giao dịch mua chứng khoán tự doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ là các khoản chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo, chênh lệch tăng và giảm này được trình bày ở hai chỉ tiêu riêng biệt, kết quả sau ghi nhận chênh lệch đánh giá cũng được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trên khoản mục "Lợi nhuận chưa thực hiện".

#### 4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

#### 4.4. Tài sản cố định hữu hình

##### **Nguyên tắc đánh giá**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

#### **Phương pháp khấu hao áp dụng**

TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Thời gian khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	3
Máy móc thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải	6
TSCĐ khác	3

#### **4.5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm (phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán,...) vào sử dụng. Phần mềm vi tính được khấu hao từ 3 đến 5 năm.

#### **4.6. Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

#### **4.7. Chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 12 đến 36 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

#### **4.8. Chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **4.9. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được.

Báo cáo tài chính Quý I năm 2016 của Công ty còn lỗ lũy kế nên công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **4.10. Vốn chủ sở hữu :**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

#### 4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)*

Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính (FVTPL) được xác định theo giá đóng cửa trên thị trường tại ngày giao dịch cuối cùng của kỳ kế toán

Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL là các khoản cổ tức nhận được từ các khoản tài sản tài chính, lãi của hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### 4.12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

#### 4.13. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của khách hàng là toàn bộ chứng khoán của khách hàng đang lưu ký tại công ty theo các trạng thái: chứng khoán đang giao dịch, chứng khoán đã khớp lệnh bán chờ chuyển đi, chứng khoán đã khớp lệnh mua chờ nhận về, chứng khoán đang ở trạng thái bị phong tỏa v.v....,

Nợ phải trả khách hàng là các khoản tiền gửi nhà đầu tư ký gửi để giao dịch chứng khoán.

### 5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH .

Công ty thực hiện khung quản lý rủi ro toàn diện như sau:

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư sẵn sàng để bán.

#### **Rủi ro lãi suất**

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 vì đa phần các khoản tiền gửi ngắn hạn này có lãi suất cố định.

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

Công ty không chịu rủi ro ngoại tệ do toàn bộ giao dịch trong năm của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### **Phải thu khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

#### **Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận nguồn vốn của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 6*. Ngoại trừ một số khoản tiền gửi đã quá hạn thanh toán là 380 tỷ tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát sinh từ năm 2011, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**PHẦN II - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH****THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền mặt tại quỹ	3.156.987	3.223.178
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	400.554.049.624	402.557.191.454
<b>Cộng</b>	<b>400.557.206.611</b>	<b>402.560.414.632</b>

(\*) Tiền gửi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam bao gồm một số khoản tiền gửi đã quá hạn thanh toán là 380 tỷ đồng từ năm 2011.

Cho mục đích lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền không bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng đã quá hạn, chi tiết như sau:

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền trên bảng cân đối kế toán	400.557.206.611	402.560.414.632
Trừ: Các khoản tiền gửi ngân hàng đã quá hạn thanh toán	(380.000.000.000)	(380.000.000.000)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<b>20.557.206.611</b>	<b>22.560.414.632</b>

**7. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (Đơn vị)</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	752.210	18.833.174.000
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	17.934.541	229.404.933.200
<b>Cộng:</b>	<b>18.686.751</b>	<b>248.238.107.200</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**8. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

Mã	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>41.095.856.188</b>	<b>45.761.472.100</b>	<b>13.170.937.617</b>	<b>12.677.688.869</b>
SIC	CTCP đầu tư và phát triển Sông Đà	305.100	243.000	305.100	256.500
NHC	CTCP Gạch ngói Nhị Hiệp		325.000		
STC	CTCP Sách và Thiết bị trường học TP HCM	420.000	621.000	420.000	420.000
SD7	CTCP Sông Đà 7	1.400.267	783.200	1.400.267	854.400
QNC	CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	1.713.500	917.600	1.713.500	694.400
C32	CTCP Đầu tư Xây dựng 3-2	58.600	100.000	58.600	58.600
SLC	CTCP DVXK Lao động và chuyên gia	13.130.000.000	21.840.000.000		
PVB	CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	25.985.020.000	22.400.000.000	9.368.160.000	8.988.000.000
CSM	CTCP CN CAO SU MIEN NAM	1.296.042	1.226.400	1.296.042	1.037.400
MAC	CTCP Cung ứng và Dịch vụ kỹ thuật Hàng hải	107.500	339.300	107.500	107.500
TCM	CTCP DET MAY THANH CONG	13.469	28.200	13.469	13.469
DHG	CTCP DUOC PHAM HAU GIANG	68.571	84.000	1.440.000	1.396.500
BMC	CTCP KHOANG SAN BINH DINH	237.500	232.800	237.500	200.400
NAV	CTCP NAM VIET	193.346	26.400	193.346	29.700
HAI	CTCP NONG DUOC HAI	75.000	66.000	75.000	57.200
BFC	CTCP PHAN BON BINH DIEN			1.948.970.000	1.948.970.000
PPI	CTCP PT HT & BDS TBD	69.300	14.700	69.300	15.900
BTT	CTCP TMDV BEN THANH	393.000	415.000	393.000	393.000
VIP	CTCP V.TAI X.DAU VIPCO	23.400	17.400	23.400	19.000



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mã	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
ABT	CTCP XNK THUY SAN BEN TRE	454.500	443.700	454.500	436.500
KMR	CTY CO PHAN MIRAE	12.600	8.800	12.600	9.000
VNS	CTY CP ANH DUONG VIET NAM	210.000	188.300	210.000	210.000
BBC	CTY CP BANH KEO BIEN HOA	80.900	408.000	80.900	80.900
STB	NH TMCP SG THUONG TIN	170.993	133.900	170.993	170.300
DIG	TCT CP DT PT XAY DUNG	334.600	230.400	334.600	291.200
TFC	TFC	1.966.180.000	1.513.800.000	1.837.780.000	1.733.400.000
VSP	VSP	7.018.000	819.000	7.018.000	567.000
	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>16.130.000.000</b>	<b>12.100.000.000</b>
CP OTC	CTCP Xuất khẩu lao động và chuyên gia			13.130.000.000	9.100.000.000
CP OTC	CTCP Vận tải Ô tô Vĩnh Long	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	<b>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại</b>	<b>19.000.000.000</b>	<b>19.000.000.000</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>27.000.000.000</b>
	Ngân hàng TMCP Bản Việt	7.000.000.000	7.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
	Ngân hàng TMCP Phương Đông	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	Quỹ tín dụng nhân dân Đông Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	Quỹ tín dụng nhân dân Tây Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>63.095.856.188</b>	<b>67.761.472.100</b>	<b>56.300.937.617</b>	<b>51.777.688.869</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**9. Các khoản cho vay và phải thu**

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Ứng trước tiền bán cho nhà đầu tư	1.085.690.596	1.085.690.596	1.480.977.107	1.480.977.107
<b>Cộng</b>	<b>1.085.690.596</b>	<b>1.085.690.596</b>	<b>1.480.977.107</b>	<b>1.480.977.107</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**10. Các khoản phải thu**

CHỈ TIÊU	Cuối kỳ				Đầu năm			
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Số quá hạn	Dự phòng đã trích lập	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Số quá hạn	Dự phòng đã trích lập
<b>Phải thu bán các tài sản tài chính</b>								
- Tiền bán cổ phiếu tự doanh đang chờ về					3.587.158.000	3.587.158.000		
- Các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu	1.477.911.842	1.477.911.842	1.477.911.842	1.477.911.842	2.577.911.842	2.577.911.842	2.577.911.842	2.577.911.842
- Các hợp đồng hỗ trợ thanh toán	37.510.206.284	37.510.206.284	37.510.206.284	37.510.206.284	37.510.206.284	37.510.206.284	37.510.206.284	37.510.206.284
- Các TSTC khác	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000
<b>Cộng</b>	<b>39.438.118.126</b>	<b>39.438.118.126</b>	<b>39.438.118.126</b>	<b>39.438.118.126</b>	<b>44.125.276.126</b>	<b>44.125.276.126</b>	<b>40.538.118.126</b>	<b>40.538.118.126</b>
<b>Dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC</b>								
Các khoản chưa đến ngày nhận	709.902.774	709.902.774	-	-	1.348.799.998	1.348.799.998	-	-
- Lãi tiền gửi ngân hàng	709.902.774	709.902.774			1.348.799.998	1.348.799.998		
Các khoản đã đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	3.621.687.899	3.621.687.899	3.621.687.899	3.621.687.899	3.621.687.899	3.621.687.899	3.621.687.899	3.621.687.899
- Các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu	3.054.360.958	3.054.360.958	3.054.360.958	3.054.360.958	3.054.360.958	3.054.360.958	3.054.360.958	3.054.360.958
- Các hợp đồng hỗ trợ thanh toán	488.049.164	488.049.164	488.049.164	488.049.164	488.049.164	488.049.164	488.049.164	488.049.164

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

CHỈ TIÊU	Cuối kỳ				Đầu năm			
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Số quá hạn	Dự phòng đã trích lập	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Số quá hạn	Dự phòng đã trích lập
- Các TSTC khác	79.277.777	79.277.777	79.277.777	79.277.777	79.277.777	79.277.777	79.277.777	79.277.777
<b>Cộng</b>	<b>4.331.590.673</b>	<b>4.331.590.673</b>	<b>3.621.687.899</b>	<b>3.621.687.899</b>	<b>4.970.487.897</b>	<b>4.970.487.897</b>	<b>3.621.687.899</b>	<b>3.621.687.899</b>
<b>Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>								
- Phải thu hoạt động đầu giá	1.300.000.000	1.300.000.000			120.000.000	120.000.000		
- Phải thu phí môi giới và thuế bán chứng khoán	5.869.537	5.869.537			9.034.914	9.034.914		
- Phải thu dịch vụ tư vấn	41.530.000	41.530.000	41.530.000	41.530.000	41.530.000	41.530.000	41.530.000	41.530.000
<b>Cộng</b>	<b>1.347.399.537</b>	<b>1.347.399.537</b>	<b>41.530.000</b>	<b>41.530.000</b>	<b>170.564.914</b>	<b>170.564.914</b>	<b>41.530.000</b>	<b>41.530.000</b>
<b>Phải thu khác</b>								
- Phải thu bảo hiểm xã hội					4.100.389	4.100.389		
- Phải thu án phí	126.561.156	126.561.156			63.280.578	63.280.578		
- Phải thu phí lưu ký TKCK liên kết qua ngân hàng	1.220.116	1.220.116						
<b>Cộng</b>	<b>127.781.272</b>	<b>127.781.272</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>67.380.967</b>	<b>67.380.967</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>45.244.889.608</b>	<b>45.244.889.608</b>	<b>43.101.336.025</b>	<b>43.101.336.025</b>	<b>49.333.709.904</b>	<b>49.333.709.904</b>	<b>44.201.336.025</b>	<b>44.201.336.025</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**11. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường của danh mục tài sản tài chính cuối kỳ.**

STT	Các loại tài sản tài chính	Cuối kỳ					Đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL	63.095.856.188	67.761.472.100	8.932.813.160	4.267.197.248	67.761.472.100	56.300.937.617	51.805.896.600	-	4.523.248.748	51.777.688.869
1	Cổ phiếu	44.095.856.188	48.761.472.100	8.932.813.160	4.267.197.248	48.761.472.100	29.300.937.617	24.805.896.600	-	4.523.248.748	24.777.688.869
	Niêm yết	41.095.856.188	45.761.472.100	8.932.813.160	4.267.197.248	45.761.472.100	13.170.937.617	12.705.896.600		493.248.748	12.677.688.869
	Chưa niêm yết	3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000	16.130.000.000	12.100.000.000		4.030.000.000	12.100.000.000
2	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	19.000.000.000	19.000.000.000	-	-	19.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000	-	-	27.000.000.000
	Trên 3 tháng	19.000.000.000	19.000.000.000			19.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000			27.000.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>63.095.856.188</b>	<b>67.761.472.100</b>	<b>8.932.813.160</b>	<b>4.267.197.248</b>	<b>67.761.472.100</b>	<b>56.300.937.617</b>	<b>51.805.896.600</b>	<b>-</b>	<b>4.523.248.748</b>	<b>51.777.688.869</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**12. Dự phòng phải thu khó đòi**

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Quý I - 2016			
			Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>1</b>	<b>Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính</b>	<b>39.438.118.126</b>	<b>40.538.118.126</b>	-	<b>1.100.000.000</b>	<b>39.438.118.126</b>
	<b>Các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu</b>	<b>1.477.911.842</b>	<b>2.577.911.842</b>	-	<b>1.100.000.000</b>	<b>1.477.911.842</b>
	Của cá nhân	1.477.911.842	2.577.911.842		1.100.000.000	1.477.911.842
	<b>Các hợp đồng hỗ trợ thanh toán</b>	<b>37.510.206.284</b>	<b>37.510.206.284</b>	-	-	<b>37.510.206.284</b>
	Của cá nhân	37.510.206.284	37.510.206.284			37.510.206.284
	<b>Hợp đồng ủy thác đầu tư vốn</b>	<b>450.000.000</b>	<b>450.000.000</b>	-	-	<b>450.000.000</b>
	Ngân hàng VietTinBank (Công Thương) - CN HCM	450.000.000	450.000.000			450.000.000
<b>2</b>	<b>Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn</b>	<b>3.621.687.899</b>	<b>3.621.687.899</b>	-	-	<b>3.621.687.899</b>
	<b>Các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu</b>	<b>3.054.360.958</b>	<b>3.054.360.958</b>	-	-	<b>3.054.360.958</b>
	Của cá nhân	3.054.360.958	3.054.360.958			3.054.360.958
	<b>Các hợp đồng hỗ trợ thanh toán</b>	<b>488.049.164</b>	<b>488.049.164</b>	-	-	<b>488.049.164</b>
	Của cá nhân	488.049.164	488.049.164			488.049.164

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Quý I - 2016			
			Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
	<b>Hợp đồng ủy thác đầu tư vốn</b>	<b>79.277.777</b>	<b>79.277.777</b>	-	-	<b>79.277.777</b>
	Ngân hàng VietTinBank (Công Thương) - CN HCM	79.277.777	79.277.777			79.277.777
<b>3</b>	<b>Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi</b>	<b>41.530.000</b>	<b>41.530.000</b>	-	-	<b>41.530.000</b>
	CTCP Khoáng sản Hòa Bình	41.530.000	41.530.000			41.530.000
	<b>Cộng</b>	<b>43.101.336.025</b>	<b>44.201.336.025</b>	-	<b>1.100.000.000</b>	<b>43.101.336.025</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê đường truyền dẫn	337.106.494	125.372.962
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	7.300.698	10.951.047
Chi phí quản lý thành viên	74.999.989	
Chi phí gia hạn phần mềm	46.499.994	
Chi phí công cụ dụng cụ	21.319.991	
Chi phí ngắn hạn khác	95.774.496	17.556.566
<b>Cộng chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>583.001.662</b>	<b>153.880.575</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí cải tạo văn phòng	1.119.827.619	1.244.433.307
Chi phí vật dụng văn phòng	547.571.019	606.761.642
Chi phí dài hạn khác	11.406.196	12.486.007
<b>Cộng chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>1.678.804.834</b>	<b>1.863.680.956</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.261.806.496</b>	<b>2.017.561.531</b>

Thay đổi trong chi phí trả trước trong kỳ như sau:

	<i>Kỳ này</i>
Số dư đầu năm	2.017.561.531
Tăng trong kỳ	1.349.536.445
Phân bổ trong kỳ	1.105.291.480
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.261.806.496</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**14. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

Tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo là các khoản chi phí đã thanh toán trước cho nhà cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết.

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Chi phí nâng cấp phần mềm	113.120.000	48.480.000
Chi phí kiểm toán	-	125.000.000
Chi phí tư vấn pháp luật	44.000.000	44.000.000
Chi phí quản lý khác	35.349.782	99.231.176
<b>Cộng</b>	<b>192.469.782</b>	<b>316.711.176</b>

**15. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

<i>Khoản mục</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	386.100.000	940.454.545	3.544.929.750	4.871.484.295
- Mua trong kỳ			10.890.000	10.890.000
- Giảm trong kỳ				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>386.100.000</b>	<b>940.454.545</b>	<b>3.555.819.750</b>	<b>4.882.374.295</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số dư đầu năm	24.131.250	195.928.030	3.383.661.694	3.603.720.974
- Khấu hao trong kỳ	24.131.250	39.185.607	26.298.334	89.615.191
- Giảm trong kỳ				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>48.262.500</b>	<b>235.113.637</b>	<b>3.409.960.028</b>	<b>3.693.336.165</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày đầu năm	361.968.750	744.526.515	161.268.056	1.267.763.321
- Tại ngày cuối kỳ	337.837.500	705.340.908	145.859.722	1.189.038.130
Đánh giá theo giá trị hợp lý	386.100.000	940.454.545	3.555.819.750	4.882.374.295

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là :

<i>Khoản mục</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			3.232.979.750	3.232.979.750

### 16. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

<i>Khoản mục</i>	<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	7.013.017.564	7.013.017.564
- Tăng trong kỳ		
- Giảm trong kỳ		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.013.017.564</b>	<b>7.013.017.564</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	6.250.902.364	6.250.902.364
- Khấu hao trong kỳ	146.638.800	146.638.800
- Giảm trong kỳ		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.397.541.164</b>	<b>6.397.541.164</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
- Tại ngày đầu năm	762.115.200	762.115.200
- Tại ngày cuối kỳ	615.476.400	615.476.400
Đánh giá theo giá trị hợp lý	7.013.017.564	7.013.017.564

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là : 4.080.241.564 VND.

### 17. KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ DÀI HẠN

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Ký quỹ thuê văn phòng làm việc tại tầng 14, tòa nhà Green Power của Công ty Điện lực TP. HCM	608.857.560	608.857.560
Ký quỹ sử dụng taxi của CTCP Ánh Dương Việt Nam	5.000.000	5.000.000
Ký quỹ sử dụng taxi của CTCP Tập đoàn Mai Linh	3.000.000	3.000.000
<b>Cộng</b>	<b>616.857.560</b>	<b>616.857.560</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

### 18. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các Sở giao dịch Chứng khoán được thanh toán qua thành viên lưu ký của năm liền trước, nhưng không quá 2.500 triệu đồng/năm với giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
(1) Số dư đầu năm	3.567.525.113	3.373.838.094
(2) Lãi được phân bổ trong năm	211.351.995	193.687.019
(3) Mức đóng góp 2016	88.784.071	193.687.019
(4) Lãi thực nhận trong năm (4=2-3)	122.567.924	
<b>Số dư cuối kỳ (=1+3)</b>	<b>3.656.309.184</b>	<b>3.567.525.113</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**19. VAY NGẮN HẠN**

	Mục đích	Thời hạn	Lãi suất vay (%/ năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay của đối tượng khác :							
Quý tín dụng nhân dân Đông Sài Gòn	Bổ sung vốn kinh doanh	3 tháng từ 29/1/2016 đến 20/4/2016	6%		3.000.000.000	-	3.000.000.000
<b>Cộng</b>				-	<b>3.000.000.000</b>	-	<b>3.000.000.000</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

#### 20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN.

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền đặt cọc môi giới mua trái phiếu (*)	380.000.000.000	380.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>380.000.000.000</b>

(\*) Đây là khoản tiền nhận từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong trong các năm trước để thực hiện các hợp đồng môi giới mua trái phiếu và có liên quan đến khoản tiền gửi đã quá hạn thanh toán của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (xem thêm thông tin ở *Thuyết minh số 6*).

#### 21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (EY)	12.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>12.500.000</b>	<b>-</b>

#### 22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
CTCP Nhựa Tân Hóa	30.000.000	30.000.000
CTCP Rạng Đông	-	34.125.000
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng - Thương mại Băng Dương	30.000.000	30.000.000
CTCP Thủy Đặc Sản	-	40.000.000
CTCP Chế Biến & XNK Thủy Sản CADOVIMEX II	15.000.000	15.000.000
<b>Cộng</b>	<b>75.000.000</b>	<b>149.125.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Số dư đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	125.720.947	88.080.834	125.720.947	88.080.834
Thuế thu nhập cá nhân của người lao động	165.233.116	45.644.275	172.601.245	38.276.146
Thuế giá trị gia tăng	11.418.181	16.184.091	11.418.181	16.184.091
Thuế môn bài		4.000.000	4.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>302.372.244</b>	<b>153.909.200</b>	<b>313.740.373</b>	<b>142.541.071</b>

**24. CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP PHÚC LỢI NHÂN VIÊN**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội	59.946.457	
Bảo hiểm y tế	9.382.500	
Bảo hiểm thất nghiệp	4.170.000	
Kinh phí công đoàn	-	
<b>Cộng</b>	<b>73.498.957</b>	<b>-</b>

**25. Chi phí phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí kiểm toán	312.500.001	275.000.000
Thù lao hội đồng quản trị		134.224.333
Phúc lợi nhân viên		142.282.000
Phí dịch vụ thuê ngoài	149.976.256	66.980.212
Phí giao dịch và lưu ký chứng khoán	50.500.000	52.200.000
Chi phí lãi vay	31.000.000	
Chi phí tư vấn pháp luật	33.000.001	5.500.000
Chi phí phải trả khác	37.330.808	27.693.208
<b>Cộng</b>	<b>614.307.066</b>	<b>703.879.753</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**26. Phải trả mua các tài sản tài chính.**

Đối tượng	Đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD)		16.745.260.000	16.745.260.000	
<b>Cộng</b>		<b>16.745.260.000</b>	<b>16.745.260.000</b>	

**27. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả tiền đặt cọc ủy thác đầu giá	808.000	7.170.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông ORS	19.412.500	19.412.500
Phải trả cổ tức chi hộ của cổ phiếu chưa niêm yết	2.036.286.619	2.036.853.619
Phải trả khác	1.002.136.000	1.016.298.780
<b>Cộng</b>	<b>3.058.643.119</b>	<b>3.079.734.899</b>

**28. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	Đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ
		Lãi	Lỗ	
Lợi nhuận đã thực hiện (*)	(201.433.273.016)	(1.107.545.623)		(202.540.818.639)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(4.523.248.748)	9.188.864.660		4.665.615.912
<b>Cộng</b>	<b>(205.956.521.764)</b>	<b>9.188.864.660</b>	<b>(1.107.545.623)</b>	<b>(197.875.202.727)</b>

(\*) Lợi nhuận thực hiện đã báo cáo của năm 2015 là 3.804.201.598, đã bao gồm khoản trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán của danh mục tài sản tài chính tự doanh là 4.523.248.749 (Gồm dự phòng đầu tư ngắn hạn 493.248.748 và dự phòng đầu tư dài hạn 4.030.000.000), khi thực hiện theo chế độ kế toán mới, khoản này được tách ra khỏi lợi nhuận đã thực hiện, chuyển thành lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế và tiếp tục đánh giá chênh lệch theo giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NHẬN THẾ CHẤP**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Tài sản đảm bảo của các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu (theo mệnh giá)	1.618.610.000	1.618.610.000
	<b>1.618.610.000</b>	<b>1.618.610.000</b>

**30. CỔ PHIẾU ĐANG LƯU HÀNH**

Số lượng cổ phiếu đăng ký được cấp phép và đã phát hành như sau:

	<i>Số cuối năm (Cổ phiếu)</i>	<i>Số đầu năm (Cổ phiếu)</i>
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>24.000.000</b>	<b>24.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>24.000.000</b>	<b>24.000.000</b>
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	24.000.000	24.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	24.000.000	24.000.000

**31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA TỰ DOANH (Theo mệnh giá)**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>A. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</b>	<b>23.590.950.000</b>	<b>4.493.040.000</b>
<b>- Sàn HOSE</b>	<b>1.560.000</b>	<b>733.660.000</b>
<i>ABT CTCP XNK Thủy sản Bến Tre</i>	<i>90.000</i>	<i>90.000</i>
<i>BBC CTCP Bánh kẹo Biên Hòa</i>	<i>60.000</i>	<i>60.000</i>
<i>BFC CTCP Phân bón Bình Điền</i>	<i>-</i>	<i>731.900.000</i>
<i>BMC CTCP Khoáng Sản Bình Định</i>	<i>120.000</i>	<i>120.000</i>
<i>BTT CTCP TMDV Bến Thành</i>	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>
<i>C32 CTCP Đầu tư Xây dựng 3-2</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>
<i>CSM CTCP Cao su Miền Nam</i>	<i>420.000</i>	<i>420.000</i>
<i>DHG CTCP Dược phẩm Hậu Giang</i>	<i>10.000</i>	<i>210.000</i>
<i>DIG TCTCP Đầu tư phát triển xây dựng</i>	<i>320.000</i>	<i>320.000</i>
<i>HAI CTCP Nông Dược HAI</i>	<i>110.000</i>	<i>110.000</i>
<i>KMR CTCP MIRAE</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

NAV	CTCP Nam Việt	30.000	30.000
PPI	CTCP Phát triển hạ tầng & Bất động sản Thái Bình Dương	30.000	30.000
STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	130.000	130.000
TCM	CTCP Dệt may Thành Công	10.000	10.000
VIP	CTCP Vận tải xăng dầu VIPCO	20.000	20.000
VNS	CTCP Ánh Dương Việt Nam	70.000	70.000
<b>- Sàn HNX</b>		<b>10.583.090.000</b>	<b>3.753.080.000</b>
MAC	CTCP Cung ứng và Dịch vụ kỹ thuật Hàng hải	290.000	280.000
NHC	CTCP Gạch ngói Nhị Hiệp	100.000	100.000
PVB	CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	10.000.000.000	3.210.000.000
QNC	CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	1.240.000	1.240.000
SD7	CTCP Sông Đà 7	890.000	890.000
SIC	CTCP đầu tư và phát triển Sông Đà	270.000	270.000
STC	CTCP Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	300.000	300.000
TFC	CTCP Trang	580.000.000	540.000.000
<b>- Sàn Upcom</b>		<b>13.006.300.000</b>	<b>6.300.000</b>
SLC	CTCP Dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia	13.000.000.000	-
VSP	CTCP Vận tải Biển và Bất động Sản Việt Hải	6.300.000	6.300.000
<b>E. Tài sản tài chính chờ thanh toán</b>			<b>3.400.200.000</b>
<b>- Sàn HOSE</b>			<b>2.400.200.000</b>
FLC	CTCP tập đoàn FLC		2.400.200.000
<b>- Sàn HNX</b>			<b>1.000.000.000</b>
PGS	CTCP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam		600.000.000
PVS	CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam		400.000.000
<b>G. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>
- Cầm cố hợp đồng tiền gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân Đông Sài Gòn		3.000.000.000	
<b>Cộng (A+E+G)</b>		<b>26.590.950.000</b>	<b>7.893.240.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ (Theo mệnh giá)**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Sàn HNX (TFC – CTCP Trang)	-	40.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>40.000.000</b>

**33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD (Theo mệnh giá)**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
CTCP Vận tải Ô tô Vĩnh Long	3.000.000.000	3.000.000.000
CTCP DVXK lao động và chuyên gia	-	13.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>16.000.000.000</b>

**34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (Theo mệnh giá)**

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	45.376.747	453.767.470.000	46.675.950	466.759.500.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	7.343.436	73.434.360.000	7.338.815	73.388.150.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	177.000	1.770.000.000	209.410	2.094.100.000
<b>Cộng</b>	<b>52.897.183</b>	<b>528.971.830.000</b>	<b>54.224.175</b>	<b>542.241.750.000</b>

**35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (Theo mệnh giá)**

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	539.730	5.397.300.000	463.940	4.639.400.000
<b>Cộng</b>	<b>539.730</b>	<b>5.397.300.000</b>	<b>463.940</b>	<b>4.639.400.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**36. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	17.015.870.999	14.945.735.994
Của Nhà đầu tư nước ngoài	26.551.151	26.497.531
<b>Cộng</b>	<b>17.042.422.150</b>	<b>14.972.233.525</b>

**37. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN QUẢN LÝ.**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
<b>Của Nhà đầu tư trong nước</b>	<b>17.017.564.261</b>	<b>14.947.336.669</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền gửi giao dịch chứng khoán	12.936.639.861	11.650.688.144
- Phong tỏa tiền quyền mua ngày T0+T1	3.797.203.000	3.288.970.000
- Phong tỏa tiền đăng ký thực hiện quyền mua	11.000.000	
- Tiền cổ tức CPNY chờ phân bổ của nhà đầu tư	184.433.400	4.880.000
- Các khoản khác	88.288.000	2.798.525
<b>Của Nhà đầu tư nước ngoài</b>	<b>24.857.889</b>	<b>24.896.856</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền gửi giao dịch chứng khoán	24.857.889	24.896.856
<b>Cộng</b>	<b>17.042.422.150</b>	<b>14.972.233.525</b>

**38. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Phải trả gốc ứng trước tiền bán chứng khoán	1.085.690.596	1.480.977.107
<i>a. Của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>1.085.690.596</i>	<i>1.480.977.107</i>
<i>b. Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
<b>Cộng</b>	<b>1.085.690.596</b>	<b>1.480.977.107</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN**

**39. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn (*)	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý I - 2015
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
<b>1</b>	<b>Lãi bán các tài sản tài chính</b>							
	<b>Đã niêm yết</b>							
	<b>Quý I - 2016</b>	<b>73.210</b>		<b>2.216.314.000</b>	<b>1.950.341.429</b>	<b>265.972.571</b>	<b>265.972.571</b>	
	BFC CTCP Phân bón Bình Điền	73.190	30.258	2.214.614.000	1.948.970.000	265.644.000	265.644.000	
	DHG CTCP Dược phẩm Hậu Giang	20	85.000	1.700.000	1.371.429	328.571	328.571	
	<b>Quý I - 2015</b>	<b>301.450</b>		<b>7.966.527.000</b>	<b>7.256.167.066</b>			<b>710.359.934</b>
	C32 CTCP Đầu tư Xây dựng 3-2	20	30.000	600.000	510.961			89.039
	CII CTCP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM	27 000	18.700	504.900.000	500.271.429			4.628.571
	FPT CTCP FPT	79 430	49.869	3.961.072.000	3.859.799.676			101.272.324
	FLC CTCP Tập đoàn FLC	150 000	11.780	1.767.000.000	1.563.000.000			204.000.000
	CAV CTCP Dây cáp điện Việt Nam	45 000	38 510	1.732.955.000	1.332.585.000			400.370.000
	<b>Cộng</b>					<b>265.972.571</b>	<b>265.972.571</b>	<b>710.359.934</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn (*)	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý I - 2015
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
<b>2</b>	<b>Lỗ bán các tài sản tài chính</b>							
	<b>Đã niêm yết</b>							
	Quý I - 2015	249 580		5 396 710 000	5 823 679 385			426.969.385
	DPM CTCP Phân đạm và hoá chất dầu khí	70 000	31 571	2.210.000.000	2.420.281.617			210.281.617
	BID Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	80 580	14 432	1.162.910.000	1.330.544.000			167.634.000
	HAG CTCP Hoàng Anh Gia Lai	54 000	23 200	1.252.800.000	1.297.246.625			44.446.625
	ACB CTCP Ngân hàng á Châu	45 000	17 133	771.000.000	775.607.143			4.789.743
	<b>Chưa niêm yết</b>							
	Quý I - 2015	18 619		232 737 500	2 524 736 400			2.291.998.900
	CTCP Khu công nghiệp Tam Phước	18 619	12 500	232.737.500	2.524.736.400			2.291.998.900
	<b>Hoàn nhập dự phòng</b>							(3.077.611.524)
	<b>Cộng</b>						-	<b>(358.460.639)</b>

(\*)Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**40. CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này(*)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ</b>					
1	Cổ phiếu niêm yết	41.095.856.188	45.761.472.100	9.188.864.660	(4.523.248.748)	4.665.615.912
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>44.095.856.188</b>	<b>48.761.472.100</b>	<b>9.188.864.660</b>	<b>(4.523.248.748)</b>	<b>4.665.615.912</b>

(\*) Trong đó, chênh lệch đánh giá kỳ này:

Chênh lệch tăng	13.456.061.908
Chênh lệch giảm	(4.267.197.248)
Chênh lệch còn lại	<b>9.188.864.660</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**41. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Cổ tức - Cổ phiếu niêm yết	102.700	24.970.100
Cổ tức - Cổ phiếu chưa niêm yết	-	5.978.000
Tiền lãi từ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	543.354.673	938.346.087
<b>Cộng</b>	<b>543.457.373</b>	<b>969.294.187</b>

**42. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

<i>STT</i>	<i>Các loại doanh thu khác</i>	<i>QUÝ I - 2016</i>		<i>QUÝ I - 2015</i>	
		<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	385.925.438	385.925.438	363.027.965	363.027.965
2	Doanh thu hoạt động Lưu ký chứng khoán	75.046.399	75.046.399	85.210.613	85.210.613
3	Doanh thu hoạt động tư vấn	156.653.358	156.653.358	-	-
4	Doanh thu khác	5.854.546	5.854.546	9.448.674	9.448.674
	<b>Cộng</b>	<b>623.479.741</b>	<b>623.479.741</b>	<b>457.687.252</b>	<b>457.687.252</b>

(\*) Doanh thu khác là doanh thu quản lý cổ đông, doanh thu dịch vụ báo giá cổ phiếu chưa niêm yết

**43. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

<i>STT</i>	<i>Loại doanh thu hoạt động tài chính</i>	<i>QUÝ I - 2016</i>		<i>QUÝ I - 2015</i>	
		<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	248.099.619	248.099.619	195.196.958	195.196.958
	<b>Cộng</b>	<b>248.099.619</b>	<b>248.099.619</b>	<b>195.196.958</b>	<b>195.196.958</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**44. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

STT	Loại chi phí tài chính	QUÝ I - 2016		QUÝ I - 2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
1	Chi phí lãi vay	31.000.000	31.000.000	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>31.000.000</b>	<b>31.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**45. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

STT	Chi tiết chi phí hoạt động	QUÝ I - 2016		QUÝ I - 2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
1	Chi phí hoạt động tự doanh	3.601.153.186	3.601.153.186	(82.500.903)	(82.500.903)
2	Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	864.730.908	864.730.908	649.028.771	649.028.771
3	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	128.117.378	128.117.378	65.000.282	65.000.282
4	Chi phí lưu ký chứng khoán	74.410.175	74.410.175	92.514.269	92.514.269
	<b>Cộng</b>	<b>4.668.411.647</b>	<b>4.668.411.647</b>	<b>724.042.420</b>	<b>724.042.420</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**46. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

STT	Chi tiết chi phí quản lý của CTCK	QUÝ I - 2016		QUÝ I - 2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
1	Chi phí lương và các khoản phụ cấp	1.001.669.920	1.001.669.920	950.534.003	950.534.003
2	Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	100.200.000	100.200.000	74.735.690	74.735.690
3	Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng	17.573.685	17.573.685	6.946.221	6.946.221
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	125.884.716	125.884.716	32.501.476	32.501.476
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	154.697.316	154.697.316	261.016.776	261.016.776
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.408.000	3.408.000	3.000.000	3.000.000
7	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng		-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
8	Chi phí thuê văn phòng	444.608.124	444.608.124	197.534.483	197.534.483
9	Chi phí kiểm toán, tư vấn, bảo hành phần mềm	218.079.167	218.079.167	129.900.206	129.900.206
10	Chi phí mua ngoài khác	196.625.578	196.625.578	276.562.048	276.562.048
11	Chi phí khác	109.506.048	109.506.048	227.398.190	227.398.190
	<b>Cộng</b>	<b>2.372.252.554</b>	<b>2.372.252.554</b>	<b>(7.839.870.908)</b>	<b>(7.839.870.908)</b>

**47. THU NHẬP KHÁC**

STT	Chi tiết thu nhập khác	QUÝ I - 2016		QUÝ I - 2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
1	Cung cấp dụng cụ giao dịch online cho khách hàng	666.306	666.306	300.000	300.000
2	Chênh lệch thừa cổ tức chi hộ cho tổ chức phát hành	567.000	567.000		
	<b>Cộng</b>	<b>1.233.306</b>	<b>1.233.306</b>	<b>300.000</b>	<b>300.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**48. CHI PHÍ KHÁC**

STT	Chi tiết chi phí khác	QUÝ I - 2016		QUÝ I - 2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
1	Ghi nhận giảm chi phí đã ghi nhận chi phí khác năm 2015	(12.232.000)	(12.232.000)	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>(12.232.000)</b>	<b>(12.232.000)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**49. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG.**

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp khi thực hiện theo thông tư 210/2014/TT-BCT ngày 30/12/2014 về chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán từ ngày 1.1.2016. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu theo báo cáo năm trước	Thuyết minh	Số liệu đã báo cáo	Phân loại lại	Số liệu trình bày lại
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	417.532.648.157	(14.972.233.525)	402.560.414.632
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(ii)	39.677.688.869	12.100.000.000	51.777.688.869
Trả trước cho người bán ngắn hạn	(iii)	324.711.176	(8.000.000)	316.711.176
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(iv)	608.857.560	8.000.000	616.857.560
Lợi nhuận đã thực hiện lũy kế	(v)	(205.956.521.764)	4.523.248.748	(201.433.273.016)
Lợi nhuận đã thực hiện phát sinh trong kỳ		3.804.201.598	4.523.248.748	8.327.450.346
Lợi nhuận chưa thực hiện		-	(4.523.248.748)	(4.523.248.748)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(vi)	394.972.233.525	(14.972.233.525)	380.000.000.000

(i, vi) Phân loại lại các khoản tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư sang theo dõi ngoài bảng, phần B. Tài sản và các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng

(ii) Phân loại lại tài sản đầu tư dài hạn sang tài sản tài chính sẵn sàng để bán, giá trị : 16.130.000.000, giá trị dự phòng : (-4.030.000.000), tổng 12.100.000.000, đồng thời ghi nhận các khoản đầu tư vào chỉ tiêu : Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

(iii, iv) Phân loại lại khoản đã trả trước cho người bán, chuyển khoản đặt cọc sang chỉ tiêu ký quỹ, ký cược dài hạn (8tr), phần còn lại 316.711.176 trình bày vào chỉ tiêu số 135 - Tài sản ngắn hạn

(ii) Lợi nhuận thực hiện đã báo cáo của năm 2015 là 3.804.201.598 đã bao gồm khoản trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán của danh mục tài sản tài chính tự doanh là 4.523.248.749 (Gồm dự phòng đầu tư ngắn hạn 493.248.748 và dự phòng đầu tư dài hạn 4.030.000.000), khi thực hiện theo chế độ kế toán mới, khoản này được tách ra khỏi lợi nhuận đã thực hiện, chuyển thành lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế và tiếp tục đánh giá chênh lệch theo giá trị hợp lý.

Ngoài ra, một số các khoản phải thu, phải trả được phân loại lại như sau:

#### CÁC KHOẢN PHẢI THU

<u>Nội dung</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu đã báo cáo</u>
<u>Đã trình bày trên báo cáo cũ</u>		
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	5.197.170.021
<u>Được trình bày lại trên BCTC Quý I-2016 như sau:</u>		
- Các khoản cho vay	114	1.480.977.107
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	129.034.914
- Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	3.587.158.000
<b>Cộng</b>		<b>5.197.170.021</b>
<u>Đã trình bày trên báo cáo cũ</u>		
Phải thu ngắn hạn khác	138	45.617.516.990
<u>Được trình bày lại trên BCTC Quý I-2016 như sau:</u>		
- Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	40.538.118.126
- Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2	4.970.487.897
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	41.530.000
- Các khoản phải thu khác	122	67.380.967
<b>Cộng</b>		<b>45.617.516.990</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Sau khi phân loại lại các khoản phải thu sẽ được trình bày trên BCTC Quý I - 2016 như sau:

<u>Các khoản khoản phải thu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu trình bày lại</u>
Các khoản cho vay	114	1.480.977.107
Các khoản phải thu (=117.1+117.2)	117	49.095.764.023
- Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	44.125.276.126
- Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2	4.970.487.897
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	170.564.914
Các khoản phải thu khác	122	67.380.967

### CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

Số phải trả khác đầu năm : 3.079.734.899 được trình bày tổng hợp lại từ 2 chỉ tiêu của báo cáo kiểm toán năm 2015 là: chỉ tiêu 319 - Phải trả ngắn hạn khác và chỉ tiêu số 321 - Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, cụ thể:

<u>Nội dung</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu đã báo cáo</u>
<u>Đã trình bày trên báo cáo năm 2015</u>		
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.042.881.280
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	2.036.853.619
<b>Cộng</b>		<b>3.079.734.899</b>

Được trình bày lại trên BCTC Quý I-2016 như sau:

Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	3.079.734.899
<b>Cộng</b>		<b>3.079.734.899</b>

### PHẦN III – THÔNG TIN KHÁC

Một số số liệu của Báo cáo kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Không có các sự kiện khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2016

**NGUYỄN THỊ KHÁNH HOÀ**

Người lập biểu

**NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG**

Kế toán trưởng



**NGUYỄN TRÁT MINH PHƯƠNG**

Q. Tổng giám đốc